TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 76/2023/DS-PT
Ngày 18/4/2023
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: ông Lê Phước Thanh
Các Thẩm phán: ông Phạm Việt Cường
ông Vũ Thanh Liêm

***- Thư ký phiên tòa*:** bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 230/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2022 về *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1957; Địa chỉ: tổ đoàn kết số 01, thôn A xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam - Có mặt.

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1963; Địa chỉ: huyện N, tỉnh Quảng Nam - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L, bà L: Bà Lưu L - Văn phòng luật sư L, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam - Có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Trần Lê T, sinh năm 1965 - Đã chết ngày 12/11/2022;

- Bà Đỗ Thị Hoa P, sinh năm 1969 - Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: tổ đoàn kết số 03, thôn T xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Lê T:

+ Bà Đỗ Thị Hoa P, sinh năm 1969 - Vắng mặt.

+ Ông Trần Anh T, sinh năm 1992 - Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Phương T, sinh năm 1995 - Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông T và bà T: ông Vũ Minh T, sinh năm 1977; Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam (*Văn bản ủy quyền ngày 10/3/2023*) - Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam; Địa chỉ: khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Như N - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, tỉnh Quảng Nam - Vắng mặt.

- Bà Trần Thị M, sinh năm 1948; Địa chỉ: tổ đoàn kết số 03, thôn A xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M: bà Lưu Thị L - Văn phòng luật sư L, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam - Có mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị Tuyết L và bà Trần Thị L trình bày:

Cha mẹ của các bà là ông Trần T *(chết năm 1993)* và bà Lê Thị T *(chết năm 2016)* sinh được 04 người con, gồm: Trần Thị Tuyết L, Trần Thị L, Trần Lê T và Trần Thị M. Sinh thời, ông Trần T và bà Lê Thị T có khai phá diện tích đất 8.660m^2 để trồng cây phi lao từ trước năm 1965 và hàng năm có khai thác làm củi đốt. Năm 1993, ông Trần T chết, vì bà Lê Thị T không biết chữ và 03 chị em gái đi lấy chồng nên em trai là Trần Lê T đại diện cho gia đình kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1994. Sau đó, ông T làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, khi kê khai, ông T cho rằng nguồn gốc đất do vợ chồng ông T khai hoang là không đúng, vì đất có nguồn gốc do cha, mẹ khai hoang.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 427105 ngày 10/01/2019 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Trần Lê T và bà Đỗ Thị Hoa P đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.461m^2, tại thôn T xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam và chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất này.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là ông Trần Lê T, bà Đỗ Thị Hoa P và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Đối với diện tích đất đang tranh chấp hiện nay, từ năm 1990 ông T có trồng cây phi lao, năm 1993 thực hiện dự án PAM, ông T có đăng ký và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Trong tổng diện tích đất 8.660m^2, năm 2007 ông T có bán cho người khác một phần đất và bị lấn chiếm một phần nên diện tích đất còn lại được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng là 3.461m^2.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị M thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân nhân huyện N trình bày:

Theo Sổ đăng ký ruộng đất 299/TTg xã T thể hiện vị trí đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 01, diện tích 7.110m^2, loại đất RT/g *(rừng trồng)* do ông Trần T đứng tên chủ sử dụng đất *(Bản đồ 299/TTg thể hiện thửa đất này có diện tích 5.305m^2, loại đất dương liễu)*. Theo hồ sơ 64/CP xã T thể hiện vị đất tranh chấp thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 5, diện tích 36.058m^2, loại đất RTS do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

Việc Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 427105 đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.461,1m^2, loại đất trồng cây lâu năm cho ông Trần Lê T và bà Đỗ Thị Hoa P là đúng theo quy định của pháp luật. Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.461,1m^2 cũng chính là diện tích đất các bên hiện nay đang tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 14/9/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 165, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26 của Luật đất đai năm 2013; Điều 612 của Bộ luật dân sự; các Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị L đối với bị đơn ông Trần Lê T, bà Đỗ Thị Hoa P về việc tranh chấp về thừa kế tài sản là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.461m^2 tại thôn T xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 427105 ngày 10/01/2019 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Trần Lê T và

bà Đỗ Thị Hoa P đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.461m^2 tại thôn T xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về chi phí tố tụng khác, và thông báo về quyền kháng cáo.

Ngày 20/9/2022, bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị L và bà Trần Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất của thửa đất số 67, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.461m^2 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 427105 ngày 10/01/2019 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Trần Lê T và bà Đỗ Thị Hoa P.

Ngày 07/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ra Quyết định kháng nghị số 24/KN-DS-VC2 kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết vụ án lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị L và bà Trần Thị M không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo và không rút đơn khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị số 24/KN-DS-VC2 ngày 07/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị và kháng cáo; Hủy bản án sơ thẩm theo hướng xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.461m^2 tại thôn T xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam là di sản của vợ chồng ông Trần T và bà Lê Thị T chưa chia.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị L cho rằng nguồn gốc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.461m^2 tại thôn T xã T, huyện N là của cha mẹ các bà là ông Trần T *(chết năm 1993)* và bà Lê Thị T *(chết năm 2016)* khai hoang trồng cây dương liễu từ trước năm 1960; đã kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, tại Sổ đăng ký ruộng đất xã T năm 1980 và ông Trần T, bà Lê Thị T sử dụng liên tục đến thời điểm bà Lê Thị T chết năm 2016 nên là di sản của cha Trần T và mẹ Lê Thị T để lại chưa chia.

Bị đơn ông Trần Lê T, bà Đỗ Thị Hoa P không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng diện tích đất tranh chấp 3.461m^2, thửa đất số 67, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.461m^2 thôn T xã T, huyện N do vợ chồng ông T, bà P khai hoang, sử dụng đến năm 1993, ông T, bà P đăng ký tham gia dự án trồng rừng PAM và được Ủy ban nhân dân huyện N giao năm 1994 đối với đối tượng tham gia dự án trồng rừng. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

[1.1] Hồ sơ thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trên cả nước (*Các địa phương tiến hành công tác đo đạc, xây dựng bản đồ phân loại đất, phân hạng đất canh tác và đăng ký thống kê sử dụng ruộng đất*), thể hiện:

- Theo Sổ đăng ký ruộng đất thì diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 01, diện tích 7.110m^2 loại đất RT/g do ông Trần T đứng tên chủ sử dụng đất.

- Theo Sổ mục kê thì diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.305m^2 do UBND xã T đứng tên chủ sử dụng đất.

- Bản đồ 299/TTg thì diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.305m^2; không thể hiện ai đứng tên chủ sử dụng đất.

Bên cạnh đó, tại lời khai của ông Nguyễn H - Cán bộ địa chính - Xây dựng tại Biên bản hòa giải ngày 26/4/2019, ông H cung cấp: "*Nguồn gốc đất không có giấy tờ, không có hồ sơ liên quan đến thửa đất. Ông Trần Lê T kê khai năm 1994 và đã được cấp Giấy chứng nhận đất rừng năm 1994...*" và Công văn số 123/VPĐK ngày 23/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N cũng xác định: "*Vị trí tranh chấp không có trong hồ sơ 64/CP và hồ sơ 299/TTg*".

Như vậy, hồ sơ địa chính không thống nhất, không rõ ràng. Bên cạnh đó, tài sản trên diện tích đất tranh chấp hiện nay không có vật kiến trúc, cây trồng của ông bà T và ngoài lời khai thì nguyên đơn không có chứng cứ khác để chứng minh; bà Trần Thị M (*chị của nguyên đơn và bị đơn*) cho rằng diện tích đất tranh chấp là do bị đơn ông Trần Lê T, bà Đỗ Thị Hoa P khai hoang, sử dụng: "*Đất này do ông T khai hoang từ năm 1980 và canh tác sử dụng đến nay ...đất của cha mẹ để lại hiện trạng vẫn còn nguyên trạng chưa có ai động đến...*". Do đó, lời khai của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị L về diện tích đất tranh chấp là của cha mẹ các bà là ông Trần T và bà Lê Thị T khai hoang, sử dụng ổn định, liên tục từ trước năm 1960 đến năm 2016 và kê khai theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ không đủ căn cứ để xem xét.

Mặt khác, theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và hồ sơ thực hiện theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân

sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp của Chính phủ; thể hiện:

- Diện tích đất tranh chấp là một phần diện tích 0,866 ha đất trồng phi lao, được UBND N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng cho ông Trần Lê T vào ngày 31/12/1994.

- Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 5, diện tích 36.058m^2, loại đất RTS (*Rừng sản xuất*) do Ủy ban nhân dân xã T quản lý; không phải do ông Trần T và bà Lê Thị T quản lý, sử dụng.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng căn cứ lời khai xác minh để nhận định cho rằng: Sổ mục kê đứng tên Uỷ ban nhân dân xã T đại diện kê khai theo Nghị định số 64-CP là: "*do khi thực hiện đăng ký kê khai ...là đo bao nên sổ mục kê đứng tên Uỷ ban nhân dân xã đại diện*." là không đúng và trái với quy định tại Điều 3 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và Quyết định số 499- QĐ/ĐC ngày 27 tháng 7 năm 1995 của Tổng cục địa chính;

- Điều 3 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993:

"***Điều 3.*** *Việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo những nguyên tắc sau đây: 1.* ***Trên cơ sở hiện trạng****, bảo đảm đoàn kết, ổn định nông thôn, thúc đẩy sản xuất phát triển; thực hiện chính sách bảo đảm cho người làm nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản có đất sản xuất;*".

- Quyết định số 499- QĐ/ĐC ngày 27 tháng 7 năm 1995:

"***SỔ MỤC KÊ ĐẤT: 1. Mục đích lập sổ.***

Sổ mục kê đất được lập nhằn liệt kê toàn bộ các thửa đất trong phạm vi địa giới hành chính mỗi xã, phường, thị trấn về các nội dung: Tên chủ sử dụng, diện tích, loại đất .. ***2. Nội dung sổ.***

- Cột 2: Ghi tên tổ chức; họ tên cá nhân, chủ hộ gia đình được đăng ký quyền sử dụng đất (như tên đã ghi trong sổ địa chính). ***Thửa đất gồm nhiều chủ sử dụng phải liệt kê lần lượt các tên chủ và diện tích sử dụng của mỗi chủ ở dòng dưới****...*".

Ngoài ra, kháng nghị còn cho rằng ông T thừa nhận đại diện gia đình đứng ra kê khai, quản lý diện tích đất tranh chấp tại biên bản hòa giải ngày 26/4/2010: "*Tôi đại diện gia đình đứng ra kê khai...*". Tuy nhiên, quá trình tố tụng và tại phiên tòa; ông T cho rằng ông T khai đại diện gia đình là gia đình ông T, không phải là đại diện gia đình ông T, bà T như kháng nghị đã viện dẫn; lời khai này của ông T phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng ngày 31/12/1994, đứng tên ông Trần Lê T (*không đứng tên hộ*).

[1.2] Như đã nhận định; Diện tích đất tranh chấp do Ủy ban nhân dân xã T quản lý (*Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ*) nên thực hiện chủ

trương đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng cho nhân dân tại các vùng đất trống, đồi trọc, rừng nghèo hoặc rừng chưa giao cho các lâm trường theo Quyết định số 184-HĐBT ngày 06 tháng 11 năm 1982 của Hội đồng bộ trưởng và đăng ký trồng rừng của gia đình ông Trần Lê T; năm 1994, Ủy ban nhân dân huyện N giao diện tích đất tranh chấp cho ông Trần Lê T sử dụng để trồng rừng theo dự án PAM (*Công văn số 123/VPĐK ngày 23/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N trả lời:* "*Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng ngày 31/12/1994 theo dự án PAM...*" theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng ngày 31/12/1994 (*Giấy chứng nhận nêu căn cứ Quyết định số 184-HĐBT ngày 06 tháng 11 năm 1982 để giao đất*) là có căn cứ, đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 2 và Điều 24 Luật đất đai năm 1993 và khoản 3 Điều 11, Điều 40 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; trên cơ sở đó, ngày 10/01/2019, Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 427105 đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.461,1m^2, loại đất trồng cây lâu năm cho ông Trần Lê T và bà Đỗ Thị Hoa P là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

[1.3] Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo yêu cầu chia thừa kế của bà L, bà L và bà M đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.461,1m^2 tại thôn Thuận An và về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 427105 ngày 10/01/2019 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Trần Lê T và bà Đỗ Thị Hoa P; không chấp nhận kháng nghị số 24/KN-DS-VC2, ngày 07/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà L và bà M là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3] Các quyết định khác không bị kháng cáo và kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị L, bà Trần Thị M và kháng nghị số 24/KN-DS-VC2 ngày 07/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 165, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26 của Luật đất đai năm 2013; Điều 612 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị L đối với bị đơn ông Trần Lê T, bà Đỗ Thị Hoa P về việc tranh chấp về thừa kế tài sản là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.461m^2 tại thôn T xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 427105 ngày 10/01/2019 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Trần Lê T và bà Đỗ Thị Hoa P đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.461m^2 tại thôn T xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Tuyết L và bà Trần Thị M được miễn; bà Trần Thị L phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0219 ngày 22/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, về án phí sơ thẩm và về quyền, nghĩa vụ thi hành án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Phước Thanh